

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147 /2021/**DS-PT**

Ngày: 19 /4/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay và
Hợp đồng góp hui ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhân.**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Ái Doan.**

Bà **Lê Thị Hồng Tâm.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Bảo Trâm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TG tham gia phiên tòa: Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TG, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **83/2021/TLPT-DS** ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp “hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui”.

Do bản án **dân sự** sơ thẩm số **14/2021/DS-ST** ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân **thị xã GC**, tỉnh TG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **102/2021/QĐ-PT** ngày 16 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lại Thị V**, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Bình X, thị xã GC, tỉnh TG.

Người đại diện do ủy quyền: Bà Phan Thị U, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Số 83/20 Nguyễn Tr, khu phố 4, phường 3, thị xã GC, tỉnh TG. (theo giấy ủy quyền số 001719 ngày 31/8/2020).

2. *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm: 1966;

Ông **Lê Văn T**, sinh năm: 1965 ;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Bình X, thị xã GC, tỉnh TG.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T: Luật sư Nguyễn Trung Nh - Đoàn luật sư tỉnh TG.

- *Người làm chứng:* ông **Cao Văn X** sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp 3, xã Bình X, thị xã GC, tỉnh TG.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn **Lê Văn T**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp 3, xã Bình X, thị xã GC, tỉnh TG.

(Bà Phan Thị U, ông Lê Văn T, ông Nguyễn Trung Nh, ông Cao Văn X có mặt; Bà Huỳnh Thị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Nguyên đơn Lại Thị V và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị U trình bày:***

Ngày 20/10/2019 ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N vay của bà V số tiền 81.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng trả nợ, không thỏa thuận lãi suất. Đến hạn trả nợ bà V yêu cầu nhiều lần nhưng ông T và bà N không trả tiền cho bà.

Ngoài ra bà V có tham gia 03 dây hụi do bà Huỳnh Thị N làm chủ thảo, tổng cộng tiền bà V đã đóng hụi cho bà N là 49.000.000 đồng. Khoảng tháng 5/2020 bà N cố tình tránh mặt không trả tiền vay, cũng không duy trì các dây hụi làm các dây hụi bị ngừng hoạt động. Bà V yêu cầu ông T (chồng bà N) kêu bà N về để giải quyết nợ, ông T có làm tờ cam kết và xác nhận số tiền nợ tổng cộng là 130.000.000 đồng và cam kết sẽ trả trong tháng 8/2020 nhưng quá hạn vẫn không thực hiện.

Bà Lại Thị V yêu cầu ông T và bà N phải trả cho bà số tiền vay và tiền góp hụi tổng cộng là 130.000.000 đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

****Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:***

Vợ ông bà Huỳnh Thị N có làm đầu thảo hụi, ông không có tham gia và không biết gì về số vay và số tiền góp hụi của bà V nên ông không đồng ý trả cho bà V 130.000.000 đồng. Ngày 19/8/2020 ông có ký tên vào giấy cam kết với nội dung sẽ trả cho bà V số tiền 130.000.000 đồng. Tuy nhiên do ông bị ép buộc nên ông miễn cưỡng ký tên, ông hoàn toàn không biết gì về số tiền vay và tiền nợ hụi.

* Bị đơn bà Huỳnh Thị N mặc dù được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ nhưng không nộp cho Tòa án Bản tự khai cũng như văn bản ghi ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị V.

Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh TG đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 24, Điều 25 Nghị định 19/2019/ ND-CP ngày 19/02/2019 về họ, họ, họ, họ, họ.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị V.

Bà Huỳnh Thị N và ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Lại Thị V số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 /01/2021, ông Lê Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông Lê Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T cho rằng ông T không tự nguyện mà bị ép buộc ký giấy nợ, ông không biết số nợ tiền vay và họ của bà N nên ông T không có nghĩa vụ trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông T có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà V.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật.

Về nội dung : Nhận thấy, đơn kháng cáo của ông Lê Văn T nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét.

Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị V là có căn cứ,

phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TG.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Huỳnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn T nộp trong thời hạn, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui” là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

[4] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T: yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị V, không buộc bà N, ông T phải trả tổng số tiền vay và hui là 130.000.000đồng cho bà V, xét thấy:

Xét lời khai bà Lại Thị V cho rằng vợ chồng bà Huỳnh Thị N có thỏa thuận vay của bà 81.000.000đồng, bà N là người trực tiếp nhận tiền. Mặc dù hai bên không có làm giấy tờ nhưng lúc bà V giao tiền cho bà N, ông T có mặt bà Võ Thị D chứng kiến. Ngoài ra bà V tham gia 03 dây hui do bà N làm đầu thảo, bà đã góp hui cho bà N số tiền 49.000.000đồng là phù hợp với thời gian mở hui, các lần góp hui theo tờ giấy ghi danh sách hui viên của bà N và lời khai của những hui viên cùng tham gia dây hui. Bà Huỳnh Thị N đã được Tòa án Thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị V đòi bà N và ông T phải trả số tiền vay 81.000.000 đồng và tiền hui 49.000.000đồng, tổng cộng 130.000.000đồng. Triệu tập bà N tham gia các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà N không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà V, cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định tình tiết bà N có vay và góp hui của bà V số tiền 130.000.000đồng là có thật.

Xét các lời khai và tại phiên tòa ông T xác nhận ông đã ký chữ T và viết tên Lê Văn T vào tờ cam kết trả nợ ngày 19/8/2020, trong đó có nội dung cam kết “Trong một tuần vợ tôi không về kết nợ thì tôi đồng ý trả tổng số tiền nợ cho vợ

tôi gồm Lại Thị V số tiền 130.000.000 đồng, thời gian trả đến tháng 8/2020, nếu sai tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm”; thời điểm ký cam kết ông T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung cam kết không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Ông T xác nhận bản thân ông cũng có lúc đi gom tiền hui thay bà N hoặc thu tiền khi các hui viên đến nhà đóng hui mà không gặp bà N. Điều đó chứng tỏ ông T hoàn toàn biết bà N có tham gia làm đầu thảo các dây hui và thống nhất số tiền còn nợ bà V nên mới đồng ý ký cam kết trả nợ. Căn cứ Điều 275 Bộ luật Dân sự, việc ông T ký cam kết trả nợ làm phát sinh nghĩa vụ của ông T đối với số tiền 130.000.000đồng bà N còn nợ của bà V. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc ông T cùng bà N có nghĩa vụ trả cho bà Lại Thị V số tiền vay và hui là 130.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Xét ông Lê Văn T kháng cáo cho rằng ông không biết gì về số nợ của bà N, ông ký tên vào giấy cam kết là do bị ép buộc. Tuy nhiên, ông T không chứng minh được hành vi ép buộc của bà V làm cho ông không còn khả năng nhận thức hành vi. Tại biên bản đối chất ngày 11/12/2020 ông Cao Văn X và ông T khai chính ông X là người ép buộc ông T ký tên. Bà Th, bà L, bà V không có ép buộc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Văn X cho rằng ông là người ép buộc ông T ký giấy cam kết trả nợ. Như vậy việc ông Xuyên ép buộc ông T ký tên chỉ làm vô hiệu cam kết của ông T đối với ông X, không làm vô hiệu cam kết trả nợ của ông T đối với bà V.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí DSPT theo quy định.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn T là không có căn cứ như đã phân tích trên. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 296 và Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 24, Điều 25 Nghị định 19/2019/ NĐ-CP ngày 19/02/2019 về họ, hui, biểu, phường.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T. **Giữ nguyên** bản án sơ thẩm số: 14/2021/DSST ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh TG.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị V.

Bà Huỳnh Thị N và ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Lại Thị V số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị N nộp 6.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Lại Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000 đồng theo biên lai thu số 43967 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã GC.

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông Lê Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0019274 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã GC.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh TG;
- TAND TXGC, TG;
- CCTHADS TXGC, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Nhàn